

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013*

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
THỦY SẢN NĂM CĂN**

# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-33

---

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

---

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### 1. Thông tin chung về công ty:

#### Thành lập:

Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Năm Căn được thành lập theo Giấy phép thành lập Công ty cổ phần số 531/GP-UB ngày 21 tháng 12 năm 1998 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Cà Mau cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059565 ngày 21 tháng 12 năm 1998 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Cà Mau cấp, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 1998, thay đổi lần thứ 14 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2000104323, ngày 05 tháng 11 năm 2013.

**Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.

#### Hoạt động chính của Công ty:

+ Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng thủy sản; nhập khẩu tôm nguyên liệu, tôm đông lạnh và các mặt hàng thủy sản khác để sản xuất xuất khẩu. Kinh doanh phế phẩm, phế liệu và vật tư thủy sản.

+ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh nước uống đóng chai.

+ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, máy móc, phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng; Nhập khẩu vật tư, máy móc, phương tiện, thiết bị, hàng hóa phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng.

+ Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Kinh doanh hàng tiêu dùng, vải sợi, hàng mỹ phẩm và đồ gia dụng.

+ Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Nhập khẩu cây, con giống, nguyên vật liệu, các loại chế phẩm sinh học, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), các loại thức ăn phục vụ cho nuôi trồng, chế biến thủy sản.

+ Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá. Chi tiết: Kinh doanh máy điều hòa nhiệt độ, máy đông lạnh, hàng điện tử và điện gia dụng.

+ Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Kinh doanh xe và phụ tùng xe chuyên dùng, ô tô, xe máy các loại.

#### Trụ sở chính:

Số 03 đường Sân Bay, Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Bà Đỗ Thị Việt Hoa	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 20/04/2013
Ông Nguyễn Trường Giang	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 20/04/2014
Ông Lâm Ngọc Kiệt	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 20/04/2013
Ông Nguyễn Tấn Dũng	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 20/04/2014
Ông Trần Thiện Hải	Thành viên	
Ông Đàm Mạnh Cường	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 20/04/2013
Bà Vũ Thị Thùy	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 20/04/2013
Ông Nguyễn Tiến Phong	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 20/04/2014
Ông Lâm Dạ Vũ	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 20/04/2014

#### Ban Kiểm soát

Ông Trần Hữu Hoàng	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 20/04/2013
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ ngày 20/04/2014
Ông Nguyễn Văn Cảnh	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 20/04/2013
Bà Nguyễn Diệu Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 20/04/2013
Ông Hà Văn Hạo	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 20/04/2014
Ông Ngô Minh Hiền	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 20/04/2014

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Ngô Minh Hiền	Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Phương Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Học Duyệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Dân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phước An	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật là Ông Ngô Minh Hiền - Tổng Giám đốc Công ty.

### 4. Các thông tin khác

Vốn điều lệ của Công ty	50.000.000.000 VNĐ
Vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2013	50.000.000.000 VNĐ
Tỷ lệ vốn thực góp so với vốn điều lệ	100%

### 5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### 6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

---

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Cà Mau, ngày 26 tháng 03 năm 2014

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ngô Minh Hiến

Tổng Giám đốc





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh  
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281  
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 11.13.683 /AISC-DN1

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**

**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

**Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Năm Căn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Năm Căn, được lập ngày 09 tháng 02 năm 2014, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Năm Căn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên

**Đâu Nguyễn Lý Hằng**

Số GCNĐKHNKT: 1169-2013-05-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



TP. HCM, ngày 26 tháng 03 năm 2014

**Tổng Giám đốc**

**Phạm Văn Vinh**

Số GCNĐKHNKT: 0112-2013-05-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>95.273.162.335</b>	<b>71.675.820.346</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>3.539.140.910</b>	<b>2.069.072.765</b>
1. Tiền	111		3.539.140.910	2.069.072.765
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.02</b>	<b>29.468.019.938</b>	<b>20.723.805.106</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		30.230.040.415	21.333.007.737
2. Trả trước cho người bán	132		-	4.672.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		442.543.772	774.665.638
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.204.564.249)	(1.388.540.269)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.03</b>	<b>53.368.694.367</b>	<b>43.403.913.378</b>
1. Hàng tồn kho	141		53.368.694.367	43.403.913.378
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.897.307.120</b>	<b>5.479.029.097</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.178.699.261	1.185.783.588
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.567.719.861	3.930.817.237
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	116.925.772
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	<b>V.04</b>	<b>150.887.998</b>	<b>245.502.500</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>34.559.268.712</b>	<b>36.554.116.077</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>32.014.096.685</b>	<b>34.201.557.256</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.05</b>	26.659.730.983	28.759.774.290
- Nguyên giá	222		106.570.610.471	106.728.828.101
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79.910.879.488)	(77.969.053.811)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.06</b>	3.089.181.700	3.176.598.964
- Nguyên giá	228		3.260.161.921	3.260.161.921
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(170.980.221)	(83.562.957)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>V.07</b>	2.265.184.002	2.265.184.002
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>V.8</b>	<b>2.545.172.027</b>	<b>2.352.558.821</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.536.172.027	2.325.558.821
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		9.000.000	27.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>129.832.431.047</b>	<b>108.229.936.423</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>81.271.331.860</b>	<b>65.069.965.686</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>80.204.353.860</b>	<b>63.321.671.686</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	62.577.116.000	50.193.809.641
2. Phải trả cho người bán	312	V.10	8.498.796.232	7.249.536.791
3. Người mua trả tiền trước	313		2.199.476.009	495.752.188
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	70.143.928	4.754.071
5. Phải trả người lao động	315		3.490.009.989	1.457.674.901
6. Chi phí phải trả	316	V.12	697.083.540	655.453.714
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	2.621.436.319	3.110.166.537
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		50.291.843	154.523.843
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>V.14</b>	<b>1.066.978.000</b>	<b>1.748.294.000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		50.000.000	100.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		1.016.978.000	1.648.294.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>48.561.099.187</b>	<b>43.159.970.737</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>48.561.099.187</b>	<b>43.159.970.737</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		442.257.000	442.257.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(49.000.000)	(49.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.758.938.042	5.758.938.042
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.130.245.879	1.130.245.879
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(8.721.341.734)	(14.122.470.184)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>129.832.431.047</b>	<b>108.229.936.423</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		271.862.769	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		4.368,45	10.934,75
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Cà Mau, ngày 09 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu



Lê Thành Đạt

Kế toán trưởng



Nguyễn Phước An

Tổng Giám đốc



Ngô Minh Hiền



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	692.776.900.473	426.824.093.813
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 2	2.001.812.405	2.420.380.224
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 3	690.775.088.068	424.403.713.589
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 4	653.413.921.515	410.349.616.613
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		37.361.166.553	14.054.096.976
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 5	3.371.314.721	1.130.440.556
7. Chi phí tài chính	22	VI. 6	6.418.971.671	8.175.340.277
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.637.663.357	7.244.305.671
8. Chi phí bán hàng	24	VI. 7	21.274.438.606	14.363.786.976
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI. 8	7.607.147.927	8.433.496.305
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		5.431.923.070	(15.788.086.026)
11. Thu nhập khác	31	VI. 9	749.710.817	263.249.989
12. Chi phí khác	32	VI. 10	540.159.255	339.575.385
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		209.551.562	(76.325.396)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.641.474.632	(15.864.411.422)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.641.474.632	(15.864.411.422)
18. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	VI. 11	1.107	(3.185)

Cà Mau, ngày 09 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu



Lê Thành Đạt

Kế toán trưởng



Nguyễn Phước An

Tổng Giám đốc



Ngô Minh Hiện



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>5.641.474.632</b>	<b>(15.864.411.422)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản :</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.5,V.6	4.971.860.043	6.655.382.856
- Các khoản dự phòng	03		87.886.749	(2.085.222.608)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(113.590.326)	(55.853.563)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(346.573.306)	(207.152.262)
- Chi phí Lãi vay	06	VI.6	4.637.663.357	7.244.305.671
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>14.878.721.149</b>	<b>(4.312.951.328)</b>
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(11.989.490.240)	(155.350.897)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(9.964.780.989)	48.794.912.124
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		4.228.295.142	3.427.529.541
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(101.127.353)	(914.945.902)
- Tiền Lãi vay đã trả	13		(4.659.130.356)	(7.285.300.147)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(118.098.528)	(116.925.772)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		50.000.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(552.720.848)	(1.470.241.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD</b>	<b>20</b>		<b>(8.228.332.023)</b>	<b>37.966.726.019</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.051.498.455)	(2.929.214.276)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		483.999.998	180.723.636
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		32.830.583	35.276.021
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.534.667.874)</b>	<b>(2.713.214.619)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(49.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		500.811.038.333	336.675.929.091
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(488.577.843.874)	(363.771.433.795)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(7.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>12.233.194.459</b>	<b>(34.144.504.704)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>1.470.194.562</b>	<b>1.109.006.696</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>2.069.072.765</b>	<b>960.332.164</b>
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(126.417)	(266.095)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>3.539.140.910</b>	<b>2.069.072.765</b>

Cà Mau, ngày 09 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu



Lê Thành Đạt

Kế toán trưởng



Nguyễn Phước An

Tổng Giám đốc



Ngô Minh Hiền



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Năm Căn được thành lập theo Giấy phép thành lập Công ty cổ phần số 531/GP-UB ngày 21 tháng 12 năm 1998 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Cà Mau cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059565 ngày 21 tháng 12 năm 1998 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Cà Mau cấp, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 1998, thay đổi lần thứ 14 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2000104323, ngày 05 tháng 11 năm 2013.

**Tên tiếng Anh:** Nam Can Seaproducts Import Export Joint Stock Company.

**Trụ sở chính:**

Số 03 đường Sân Bay, Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau.

**2. Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và kinh doanh.**4. Hoạt động chính của công ty:**

+ Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng thủy sản; nhập khẩu tôm nguyên liệu, tôm đông lạnh và các mặt hàng thủy sản khác để sản xuất xuất khẩu. Kinh doanh phế phẩm, phế liệu và vật tư thủy sản.

+ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh nước uống đóng chai.

+ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, máy móc, phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng; Nhập khẩu vật tư, máy móc, phương tiện, thiết bị, hàng hóa phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng.

+ Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Kinh doanh hàng tiêu dùng, vải sợi, hàng mỹ phẩm và đồ gia dụng.

+ Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Nhập khẩu cây, con giống, nguyên vật liệu, các loại chế phẩm sinh học, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), các loại thức ăn phục vụ cho nuôi trồng, chế biến thủy sản.

+ Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá. Chi tiết: Kinh doanh máy điều hòa nhiệt độ, máy đông lạnh, hàng điện tử và điện gia dụng.

+ Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Kinh doanh xe và phụ tùng xe chuyên dùng, ô tô, xe máy các loại.

**5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2013:** 347 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2012: 377 nhân viên)**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty đã áp dụng Thông tư 45 và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho năm hiện hành.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

**5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..,

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

Quyền sử dụng đất tại khu nhà xưởng mới tại cầu Ông U có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng khu nhà xưởng văn phòng đất không có thời hạn nên không tính khấu hao.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm:** Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa xây dựng các công trình phụ cho nhà xưởng, văn phòng, thiết bị, phương tiện vận tải, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

**Chi phí phải trả:** được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí hoa hồng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:**

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**10. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, lãi tỷ giá hối đoái ...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác...

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ, các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cà Mau công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2013: 21.070 VND/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

<b>Nghiệp vụ</b>	<b>Xử lý kế toán theo Thông tư 179</b>	<b>Xử lý kế toán theo VAS 10</b>
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Việc đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo Thông tư 179 và theo VAS 10 không có sự khác biệt trọng yếu ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của năm hiện hành.

**15. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**Trái phiếu chuyển đổi và các khoản vay chuyển đổi**

Trái phiếu và các khoản vay, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng. Trái phiếu và các khoản vay chuyển đổi mà không thể xác định được chắc chắn số lượng cổ phiếu phổ thông có thể được chuyển đổi được phân loại là nợ phải trả tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu và các khoản vay chuyển đổi được xác định bằng cách áp dụng lãi suất thị trường cho loại trái phiếu hoặc khoản vay không chuyển đổi tương tự. Khoản mục này được ghi nhận là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ cho đến khi được hủy bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán. Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu và các khoản vay chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu và các khoản vay chuyển đổi được phân bổ cho các thành phần nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ phân chia tiền thu được từ phát hành trái phiếu và các khoản vay chuyển đổi cho các thành phần nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu; các chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu và các khoản vay chuyển đổi phân bổ cho phần vốn chủ sở hữu được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

**16. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Năm Căn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Năm Căn, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
<b>Tiền</b>	<b>3.539.140.910</b>	<b>2.069.072.765</b>
Tiền mặt	181.570.746	152.060.834
Tiền gửi ngân hàng	3.357.570.164	1.917.011.931
<b>Cộng</b>	<b>3.539.140.910</b>	<b>2.069.072.765</b>
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Phải thu khách hàng trong nước	1.692.532.800	2.661.752.365
Phải thu khách hàng nước ngoài	28.537.507.615	18.671.255.372
<b>Cộng</b>	<b>30.230.040.415</b>	<b>21.333.007.737</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Người bán trong nước	-	4.672.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>4.672.000</b>
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
Phải thu khác	442.543.772	774.665.638
<b>Cộng</b>	<b>442.543.772</b>	<b>774.665.638</b>
<b>Tổng cộng Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>30.672.584.187</b>	<b>22.112.345.375</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(-) Dự phòng phải thu khó đòi	(1.204.564.249)	(1.388.540.269)	
Công ty Việt Thái Phong	(929.126.000)	(929.126.000)	
Công ty Trung Nam	-	(171.835.928)	
Nguyễn Văn Tám	-	(100.026.841)	
Huỳnh Thắng Lợi	(178.750.000)	(178.750.000)	
Trần Hoàng Chen	(70.000.000)	-	
Lê Thanh Tùng	(17.886.749)	-	
Nợ phải thu kinh doanh	(8.801.500)	(8.801.500)	
<b>Giá trị thuần Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>29.468.019.938</b>	<b>20.723.805.106</b>	
<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>	
Nguyên liệu, vật liệu	1.055.024.146	672.365.165	
Công cụ, dụng cụ	2.103.530.219	2.191.093.965	
Chi phí SX, KD dở dang	151.652.000	71.267.000	
Thành phẩm	50.058.488.002	40.469.187.248	
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>53.368.694.367</b>	<b>43.403.913.378</b>	
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>53.368.694.367</b>	<b>43.403.913.378</b>	
+ Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 53.368.694.367 VNĐ			
+ Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không phát sinh.			
<b>4. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>	
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150.887.998</b>	<b>245.502.500</b>	
Tạm ứng	150.887.998	245.502.500	
<b>Cộng</b>	<b>150.887.998</b>	<b>245.502.500</b>	
<b>5. Tài sản cố định hữu hình</b>	Xem thuyết minh tăng giảm TSCĐ hữu hình tại trang 31.		
<b>6. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	
<b>Nguyên giá</b>		<b>Tổng cộng</b>	
Số dư đầu năm	2.624.823.840	635.338.081	<b>3.260.161.921</b>
Số dư cuối năm	2.624.823.840	635.338.081	<b>3.260.161.921</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	24.000.012	59.562.945	<b>83.562.957</b>
<i>Khấu hao trong năm</i>	8.000.004	79.417.260	<b>87.417.264</b>
Số dư cuối năm	32.000.016	138.980.205	<b>170.980.221</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	2.600.823.828	575.775.136	<b>3.176.598.964</b>
Số dư cuối năm	2.592.823.824	496.357.876	<b>3.089.181.700</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án + Công trình nhà máy mới - Cầu Ông U	2.265.184.002	2.265.184.002	
<b>Cộng</b>	<b>2.265.184.002</b>	<b>2.265.184.002</b>	
<b>8. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>	
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>2.536.172.027</b>	<b>2.325.558.821</b>	
Chi phí trả trước về vật tư, thiết bị xuất dùng	2.536.172.027	2.325.558.821	
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>9.000.000</b>	<b>27.000.000</b>	
Ký quỹ ký cược dài hạn	9.000.000	27.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>2.545.172.027</b>	<b>2.352.558.821</b>	
<b>9. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>	
Vay ngắn hạn (a)	61.945.800.000	49.562.493.641	
Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	631.316.000	631.316.000	
NH Nông Nghiệp & Phát triển Nông Thông - CN Năm Căn	140.000.000	140.000.000	
NH TMCP Á Châu - CN Cà Mau	491.316.000	491.316.000	
<b>Cộng</b>	<b>62.577.116.000</b>	<b>50.193.809.641</b>	
(*): được thuyết minh tại mục V.14 - Nợ dài hạn.			
<b>Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng:</b>	<b>Số dư tiền vay tại 31/12/2013</b>		
NH TMCP Ngoại Thương - CN Cà Mau (a)	61.945.800.000		
<b>Cộng</b>	<b>61.945.800.000</b>		
(a) Chi tiết vay ngắn hạn NH TMCP Ngoại Thương - CN Cà Mau theo HĐ tín dụng sau:			
<b>Số hợp đồng</b>	<b>Ngày vay và Thời hạn vay</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Hình thức đảm bảo</b>
0399/2013/NHNT ngày 03/07/2013 kèm Phụ lục Hợp đồng tính dụng hạn mức số 943	4 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ, tính cho từng lần rút vốn.	lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất của NH TMCPNTVN _CN CM từng thời kỳ.	Đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 221/2011/NHNT ngày 05/08/2011 (*).
(*) Tài sản cố định dùng để thế chấp vay là kho lạnh 3.300m <sup>3</sup> , hệ thống lạnh của PX2, máy đá vẩy, các xe lạnh Hino và một số tài sản cố định khác.			
<b>10. Phải trả người bán</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>	
Phải trả người bán trong nước	8.498.796.232	7.249.536.791	
<b>Cộng</b>	<b>8.498.796.232</b>	<b>7.249.536.791</b>	
<b>11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>	
Thuế thu nhập cá nhân	68.948.128	4.754.071	
Thuế tài nguyên	1.195.800	-	
<b>Cộng</b>	<b>70.143.928</b>	<b>4.754.071</b>	

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2013	01/01/2013
<b>12. Chi phí phải trả</b>		
Chi phí trích trước hoa hồng	245.520.450	382.438.735
Chi phí lãi vay	48.400.409	69.867.408
Chi phí kiểm hàng	186.460.280	121.950.800
Chi phí khác	216.702.401	81.196.771
<b>Cộng</b>	<b>697.083.540</b>	<b>655.453.714</b>
<b>13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Kinh phí công đoàn	142.663.670	217.453.119
BHXH, BHYT, BHTN	-	119.905.527
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.478.772.649	2.772.807.891
<b>Cộng</b>	<b>2.621.436.319</b>	<b>3.110.166.537</b>
<b>14. Nợ dài hạn</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Phải trả, phải nộp dài hạn khác	50.000.000	100.000.000
Vay và nợ dài hạn	1.016.978.000	1.648.294.000
+ NH Nông nghiệp và PT NT Việt Nam - CN Năm Căn (1)	280.000.000	420.000.000
+ NH TMCP Á Châu - CN Cà Mau (2)	736.978.000	1.228.294.000
<b>Cộng</b>	<b>1.066.978.000</b>	<b>1.748.294.000</b>

(1): Vay dài hạn của NH Nông Nghiệp và PT Nông Thôn Việt Nam - CN Năm Căn theo HĐ tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Mục đích sử dụng tiền vay
7509 LAV 201200137/HĐTD	09/01/2012	27/12/2016	Lãi suất được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ.	Theo HĐ cầm cố tài sản số KD-21/2011/ HĐTC ngày 7/11/2011 (*)

(\*) Tài sản cố định dùng để cầm cố thế chấp vay là các máy hút chân không, máy dò kim loại, băng tải nạp liệu, máy in phun Hitachi, hệ thống xử lý nước thải, trạm biến thế và một số tài sản cố định khác.

(2): Vay dài hạn của NH TMCP Á Châu - CN Cà Mau theo HĐ tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Mục đích sử dụng tiền vay
CAM.DN.03120511	02/06/2011	31/05/2016	Lãi suất được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ.	Hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu bình quân và hệ thống băng chuyền IQF, theo HĐ thế chấp số: CAM.BĐDN.02300910 ngày 30/09/2010 và CAM.BĐDN.06120511 ngày 24/05/2011.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 32.****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

* Thành viên góp vốn	Tỷ lệ	Vốn góp VNĐ
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	50,78%	25.392.170.000
Tổng Công ty ĐT & KD Vốn Nhà nước	18,98%	9.487.500.000
Công đoàn VP. UBND Huyện Năm Căn	0,69%	346.500.000
Công ty Nuôi trồng Thủy Sản	5,63%	2.816.210.000
Công ty XNK Thủy Sản Minh Hải	8,85%	4.422.570.000
Công ty CP XNK- Thủy Sản Sài Gòn	0,64%	320.820.000
Công ty CP Kỹ nghệ lạnh	0,64%	319.060.000
Công ty CP Thủy sản 1	0,32%	159.520.000
Công ty CP Thủy Đặc Sản	0,23%	116.230.000
Công ty Vật tư	0,23%	116.020.000
Công ty CP Thủy Sản 3	0,18%	90.240.000
Ông Lâm Tường Linh	1,73%	863.160.000
Số cổ đông là CB CNV Công ty	11,10%	5.501.000.000
Cổ phiếu quỹ		49.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>50.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2013	Năm 2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>
<i>Vốn góp đầu năm</i>	50.000.000.000	50.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	7.000.000.000

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	5.000.000	5.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.900	4.900
<i>Cổ phiếu thường</i>	4.900	4.900
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.995.100	4.995.100
<i>Cổ phiếu thường</i>	4.995.100	4.995.100
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2013	01/01/2013
Quỹ đầu tư phát triển	5.758.938.042	5.758.938.042
Quỹ dự phòng tài chính	1.130.245.879	1.130.245.879
<b>Cộng</b>	<b>6.889.183.921</b>	<b>6.889.183.921</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**

<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
Doanh thu bán hàng	692.525.343.582	426.599.472.083
Doanh thu cung cấp dịch vụ	251.556.891	224.621.730
<b>Cộng</b>	<b>692.776.900.473</b>	<b>426.824.093.813</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
Hàng bán bị trả lại	2.001.812.405	2.420.380.224
<b>Cộng</b>	<b>2.001.812.405</b>	<b>2.420.380.224</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	690.523.531.177	424.179.091.859
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	251.556.891	224.621.730
<b>Cộng</b>	<b>690.775.088.068</b>	<b>424.403.713.589</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
Giá vốn thành phẩm đã bán	653.413.921.515	412.434.839.221
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.085.222.608)
<b>Cộng</b>	<b>653.413.921.515</b>	<b>410.349.616.613</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.830.583	35.276.021
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.224.893.812	1.039.090.100
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	113.590.326	55.853.563
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	220.872
<b>Cộng</b>	<b>3.371.314.721</b>	<b>1.130.440.556</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
Lãi tiền vay	4.637.663.357	7.244.305.671
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.048.972.896	403.271.035
Chi phí tài chính khác	732.335.418	527.763.571
<b>Cộng</b>	<b>6.418.971.671</b>	<b>8.175.340.277</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2013	Năm 2012
<b>7. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	1.538.725.857	1.297.124.412
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	274.341.122	231.737.475
Chi phí khấu hao TSCĐ	412.379.768	399.938.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.394.821.372	9.419.899.147
Chi phí bằng tiền khác	4.654.170.487	3.015.087.578
<b>Cộng</b>	<b>21.274.438.606</b>	<b>14.363.786.976</b>
<b>8. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	3.695.638.828	3.609.391.787
Chi phí vật liệu quản lý	407.804.101	493.369.309
Chi phí khấu hao TSCĐ	312.337.155	465.029.178
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.191.367.843	3.865.706.031
<b>Cộng</b>	<b>7.607.147.927</b>	<b>8.433.496.305</b>
<b>9. Thu nhập khác</b>		
Thu từ thanh lý TSCĐ	483.999.998	180.723.636
Thu khác	265.710.819	82.526.353
<b>Cộng</b>	<b>749.710.817</b>	<b>263.249.989</b>
<b>10. Chi phí khác</b>		
Chi từ thanh lý TSCĐ	170.257.275	3.345.505
Chi khác	369.901.980	336.229.880
<b>Cộng</b>	<b>540.159.255</b>	<b>339.575.385</b>
<b>11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>5.641.474.632</b>	<b>(15.864.411.422)</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm</b>	<b>(113.590.326)</b>	<b>(55.853.563)</b>
- Các khoản điều chỉnh giảm	(113.590.326)	(55.853.563)
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>5.527.884.306</b>	<b>(15.920.264.985)</b>
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành định quân trong kỳ	4.995.100	4.998.367
<b>Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.107</b>	<b>(3.185)</b>

**12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản  
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**12.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
--	-----------------------------------	---

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

VND	+ 200	35.156.073
VND	- 200	(35.156.073)
Ngoại tệ (USD)	+ 100	(618.537.568)
Ngoại tệ (USD)	- 100	618.537.568

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**

VND	+ 400	(22.913.441)
VND	- 400	22.913.441
Ngoại tệ (USD)	+ 100	(492.731.949)
Ngoại tệ (USD)	- 100	492.731.949

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam****Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình

***Độ nhạy đối với ngoại tệ***

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

**12.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

***Phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**12.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	VND			
<b>31 tháng 12 năm 2013</b>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	62.577.116.000	1.016.978.000	-	63.594.094.000
Phải trả người bán	8.498.796.232	-	-	8.498.796.232
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	854.813.560	50.000.000	-	904.813.560
	<b>71.930.725.792</b>	<b>1.066.978.000</b>	-	<b>72.997.703.792</b>
<b>31 tháng 12 năm 2012</b>				
Các khoản vay và nợ	50.193.809.641	1.648.294.000	-	51.842.103.641
Phải trả người bán	7.249.536.791	-	-	7.249.536.791
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	808.532.074	100.000.000	-	908.532.074
	<b>58.251.878.506</b>	<b>1.748.294.000</b>	-	<b>60.000.172.506</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**13. Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng một phần máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.9 và V.14).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

**14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Xem thuyết minh tại trang 33.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Giao dịch với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Hội Đồng Quản Trị		Thù lao	276.000.000	-
Ban Tổng Giám đốc		Lương và thưởng	716.939.000	-

## 2. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

## 3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, các hoạt động về sản xuất nước đóng chai và một số hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Công ty cung cấp các mặt hàng tôm đông lạnh xuất khẩu và bán hàng trong nước, do vậy, công ty lựa chọn trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý, không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Chi tiêu	Bán hàng trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	70.739.791.354	622.037.109.119	692.776.900.473
2. Các khoản giảm trừ (Hàng bán bị trả lại)	-	2.001.812.405	2.001.812.405
3. Doanh thu thuần	70.739.791.354	620.035.296.714	690.775.088.068
4. Giá vốn hàng bán	66.569.493.423	586.844.428.092	653.413.921.515
5. Lợi nhuận gộp	4.170.297.931	33.190.868.622	37.361.166.553
6. Tài sản bộ phận	1.701.532.800	28.537.507.615	30.239.040.415
7. Tài sản không phân bổ	-	-	99.593.390.632
<b>Tổng Tài sản</b>			<b>129.832.431.047</b>
8. Nợ phải trả bộ phận	-	2.199.476.009	2.199.476.009
9. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	79.071.855.851
<b>Tổng Nợ phải trả</b>			<b>81.271.331.860</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Những thông tin khác:**

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2013	31/12/2012
<b>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	73,38%	66,23%
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	26,62%	33,77%
<b>Bố trí cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	62,60%	60,12%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	37,40%	39,88%
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,60	1,66
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,19	1,13
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,52	0,45
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
		<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	0,82%	-
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0,82%	-
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	4,35%	-
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn	%	11,62%	-

Người lập biểu



Lê Thành Đạt

Kế toán trưởng



Nguyễn Phước An

Cà Mau, ngày 09 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



  
Ngô Minh Hiền



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	24.699.003.424	72.947.277.168	7.727.808.394	1.354.739.115	106.728.828.101
Mua trong năm	36.716.000	-	-	28.845.455	65.561.455
ĐT XD CB h. thành	-	2.985.937.000	-	-	2.985.937.000
Thanh lý, nhượng bán	(60.000.000)	(977.392.617)	(448.845.756)	-	(1.486.238.373)
Giảm theo TT45	(204.892.970)	(700.578.819)	(70.827.143)	(747.178.780)	(1.723.477.712)
Số dư cuối năm	24.470.826.454	74.255.242.732	7.208.135.495	636.405.790	106.570.610.471
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	19.044.252.558	52.538.094.956	5.198.803.405	1.187.902.892	77.969.053.811
Khấu hao trong năm	563.030.085	3.751.275.840	509.654.906	60.481.948	4.884.442.779
Thanh lý, nhượng bán	(60.000.000)	(977.392.617)	(284.148.299)	-	(1.321.540.916)
Giảm theo TT45	(199.183.505)	(687.056.656)	(58.272.876)	(676.563.149)	(1.621.076.186)
Số dư cuối năm	19.348.099.138	54.624.921.523	5.366.037.136	571.821.691	79.910.879.488
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	5.654.750.866	20.409.182.212	2.529.004.989	166.836.223	28.759.774.290
Số dư cuối năm	5.122.727.316	19.630.321.209	1.842.098.359	64.584.099	26.659.730.983

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

+ Giá trị còn lại trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 6.547.425.809 VND.

+ Giá trị còn lại sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 6.547.425.809 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

+ Giá trị còn lại trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 36.956.838.768 VND.

+ Giá trị còn lại sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 35.564.903.425 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không phát sinh.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>442.257.000</b>	-	<b>383.051.298</b>	<b>6.386.331.150</b>	<b>1.271.904.717</b>	<b>8.731.101.398</b>	<b>67.214.645.563</b>
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(15.864.411.422)	(15.864.411.422)
Tặng do trích quỹ	-	-	-	-	108.000.000	-	-	108.000.000
Điều chỉnh trích quỹ	-	-	-	-	(735.393.108)	(141.658.838)	-	(877.051.946)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	10.839.840	10.839.840
Giảm khác	-	-	-	(383.051.298)	-	-	-	(383.051.298)
Chi cổ tức	-	-	-	-	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(49.000.000)	-	-	-	-	(49.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>442.257.000</b>	<b>(49.000.000)</b>	-	<b>5.758.938.042</b>	<b>1.130.245.879</b>	<b>(14.122.470.184)</b>	<b>43.159.970.737</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>442.257.000</b>	<b>(49.000.000)</b>	-	<b>5.758.938.042</b>	<b>1.130.245.879</b>	<b>(14.122.470.184)</b>	<b>43.159.970.737</b>
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	5.641.474.632	5.641.474.632
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	334.994.594	334.994.594
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(575.340.776)	(575.340.776)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>442.257.000</b>	<b>(49.000.000)</b>	-	<b>5.758.938.042</b>	<b>1.130.245.879</b>	<b>(8.721.341.734)</b>	<b>48.561.099.187</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2013	31/12/2012
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	
- Tiền và các khoản tương đương tiền	3.539.140.910	-	2.069.072.765	-	2.069.072.765
- Phải thu khách hàng	30.230.040.415	-	21.333.007.737	-	21.333.007.737
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>33.769.181.325</b>	<b>-</b>	<b>23.402.080.502</b>	<b>-</b>	<b>23.402.080.502</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
- Vay và nợ	63.594.094.000	-	51.842.103.641	-	51.952.236.161
- Phải trả người bán	8.498.796.232	-	7.249.536.791	-	7.249.536.791
- Phải trả khác và nhận ký quỹ	904.813.560	-	908.532.074	-	908.532.074
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>72.997.703.792</b>	<b>-</b>	<b>60.000.172.506</b>	<b>-</b>	<b>60.110.305.026</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.